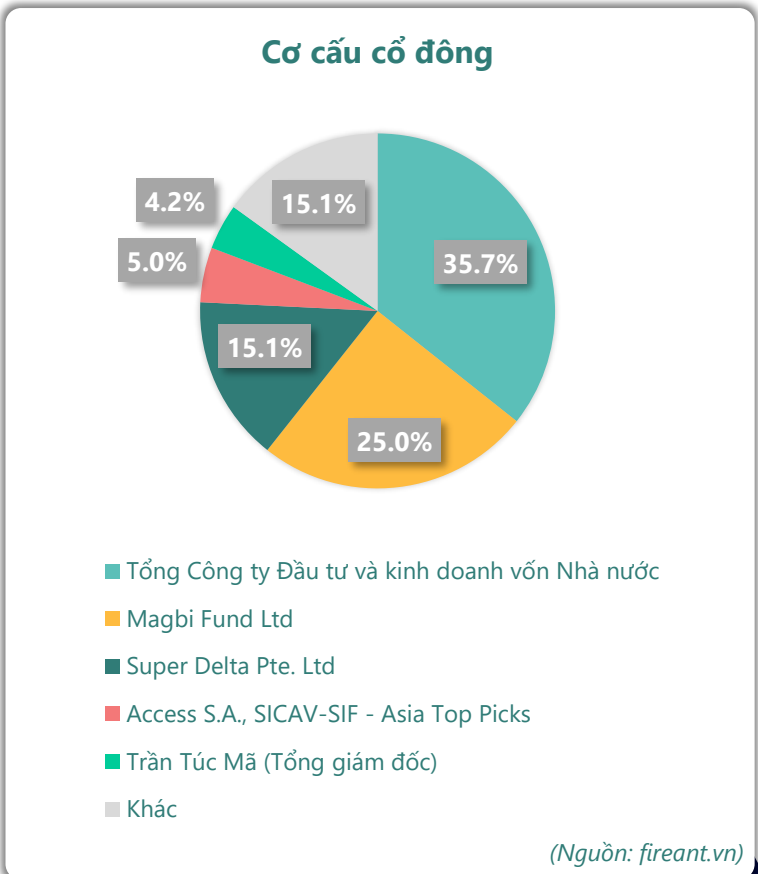
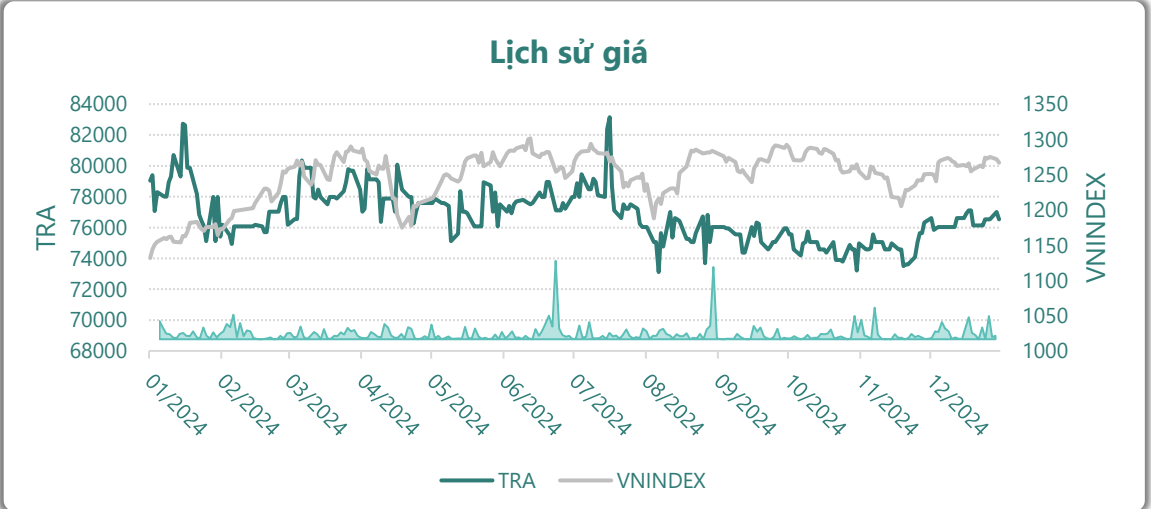
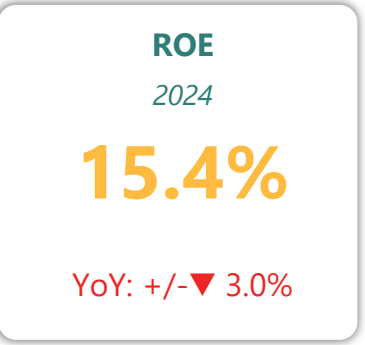
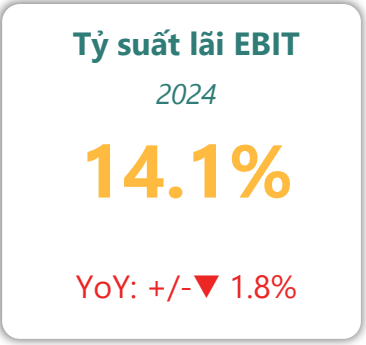
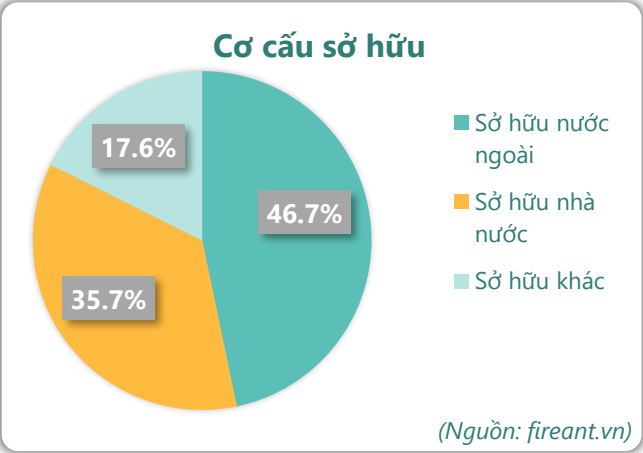


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

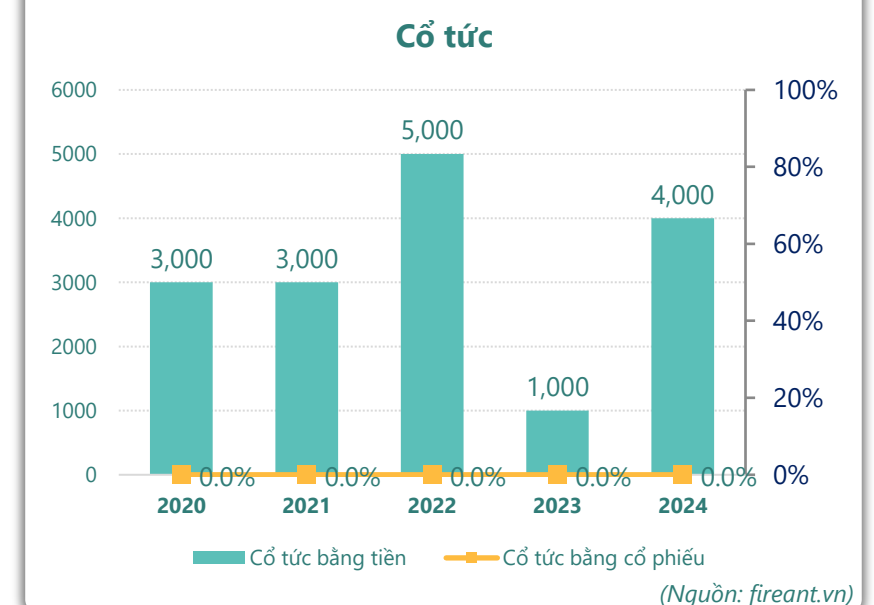
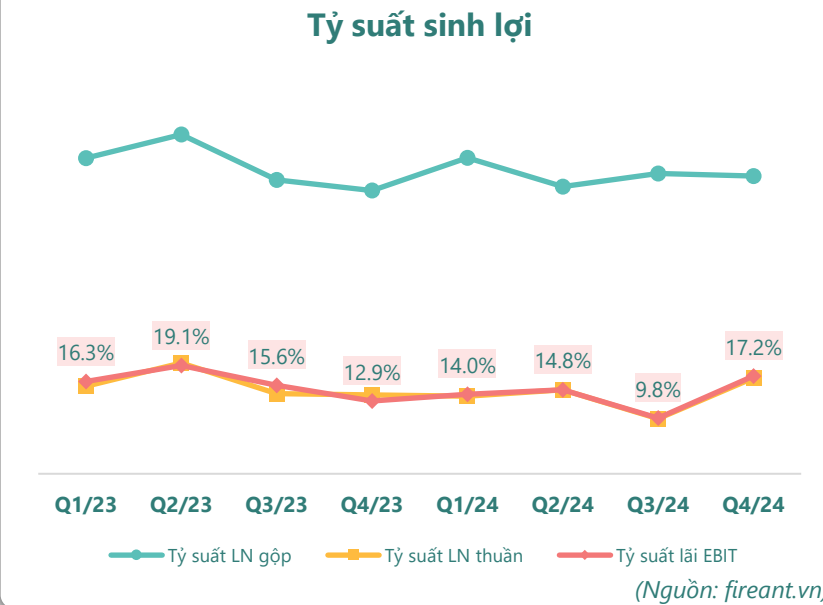
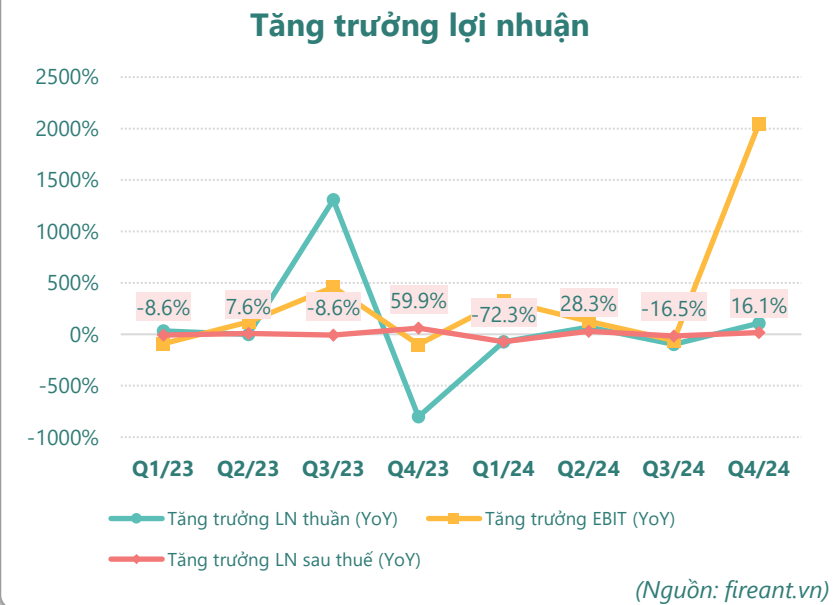
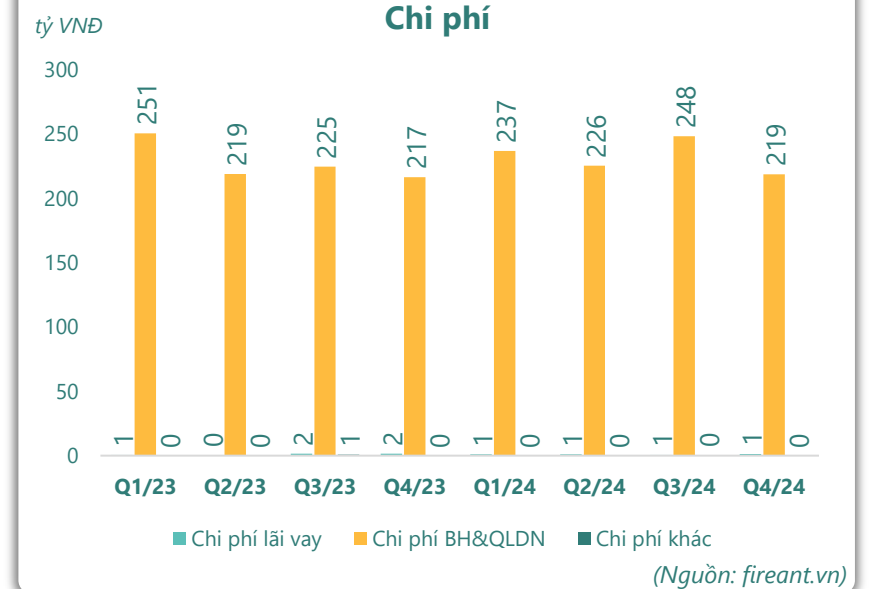
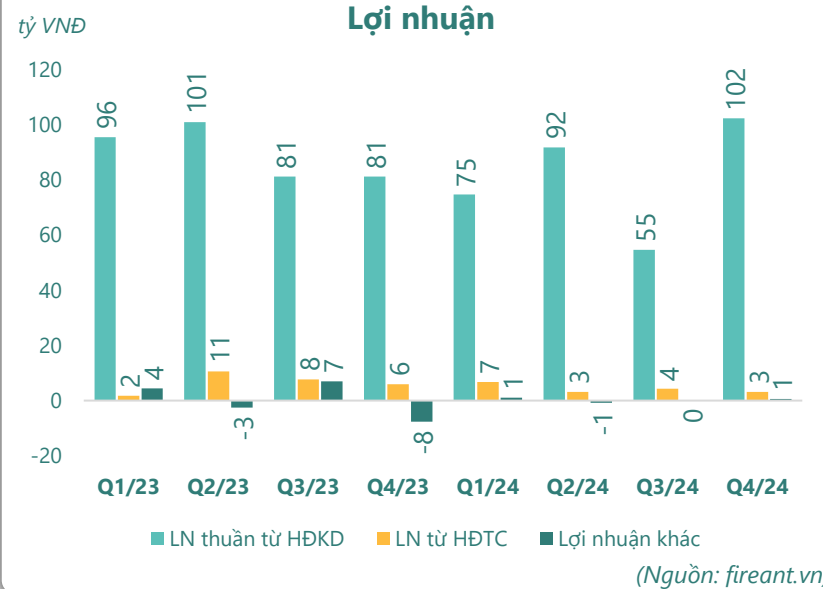
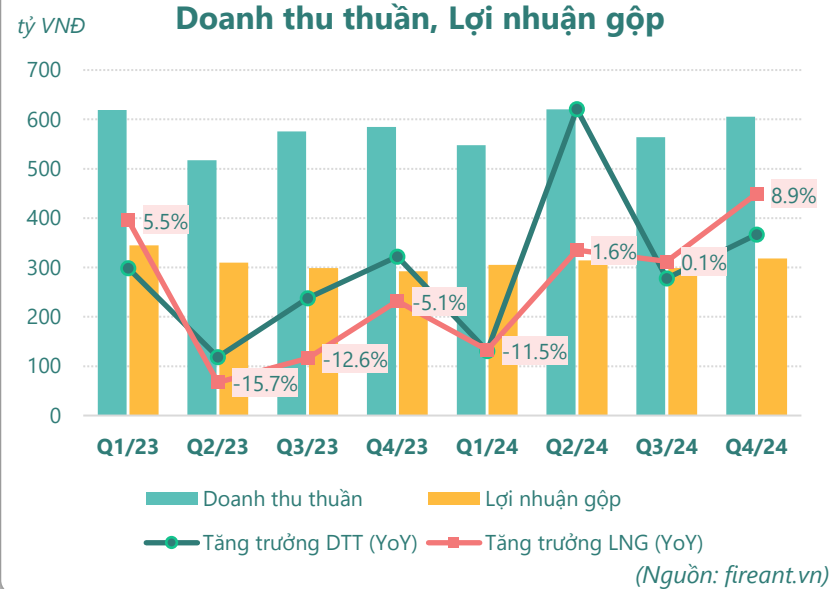
CTCP Traphaco

Ngày 31/12/2024	78,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.4%	5.8%	0.0%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	73,113 - 83,154
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,254
Số lượng CPLH (CP)	41,450,540
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,310
Sở hữu nước ngoài	46.7%
Beta	(0.05)
EPS	5,767
P/E	13.6



KẾT QUẢ KINH DOANH

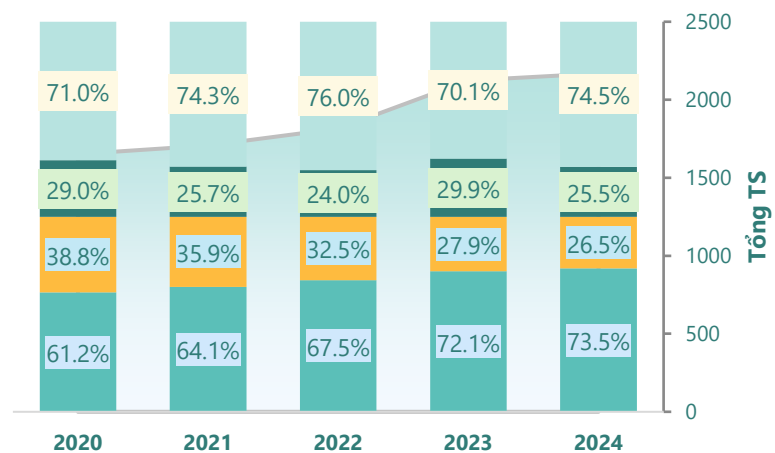




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

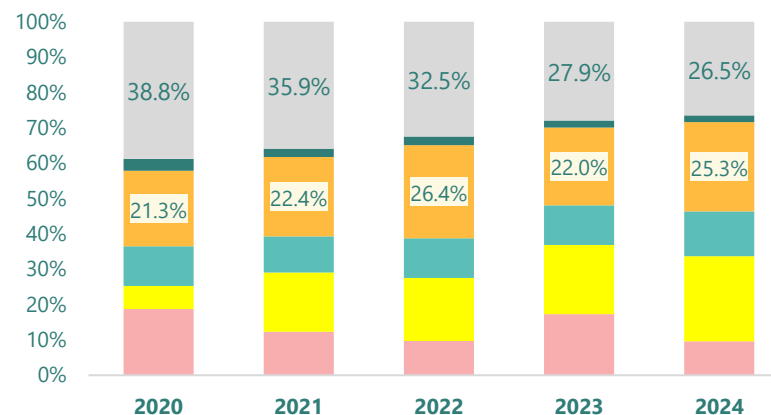
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

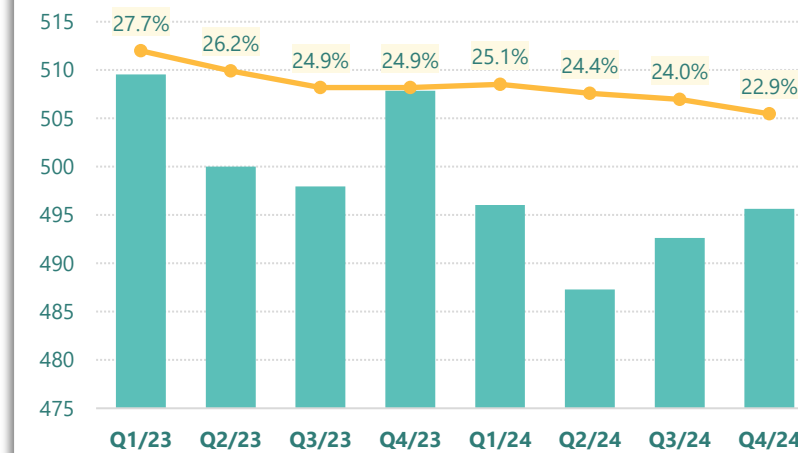


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

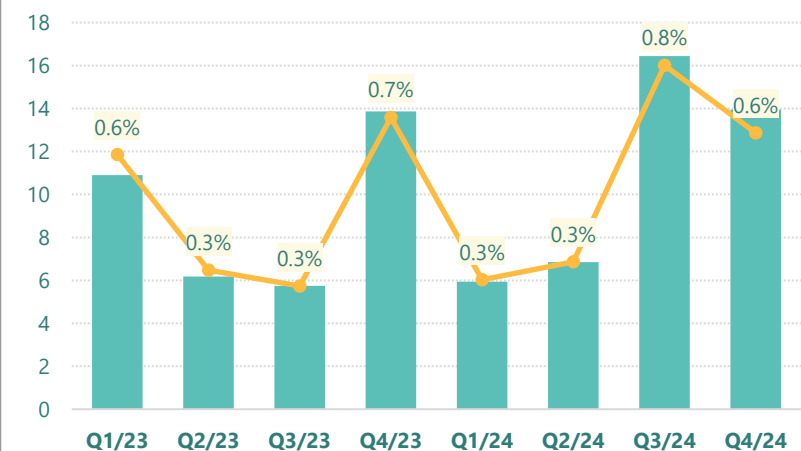


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

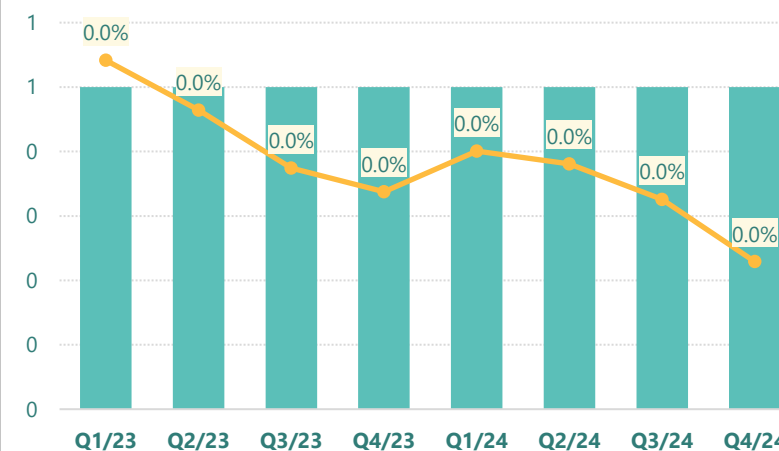


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

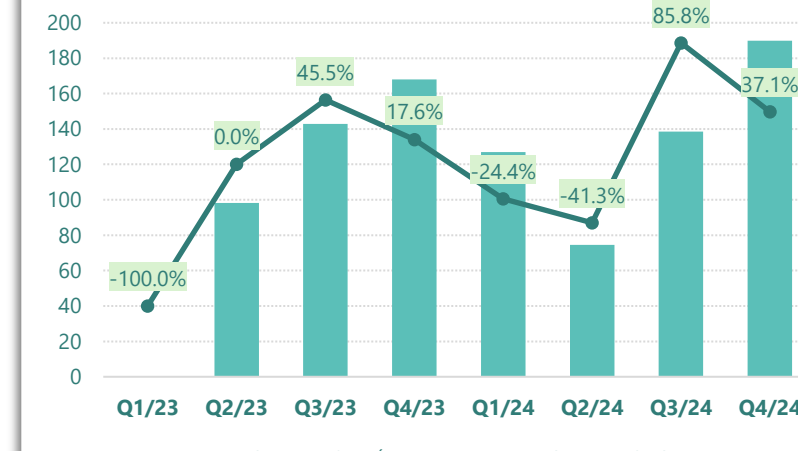


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

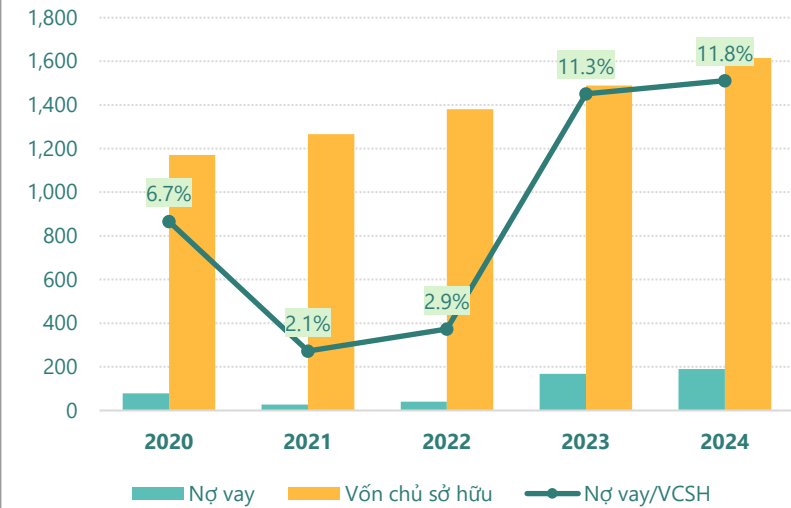
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

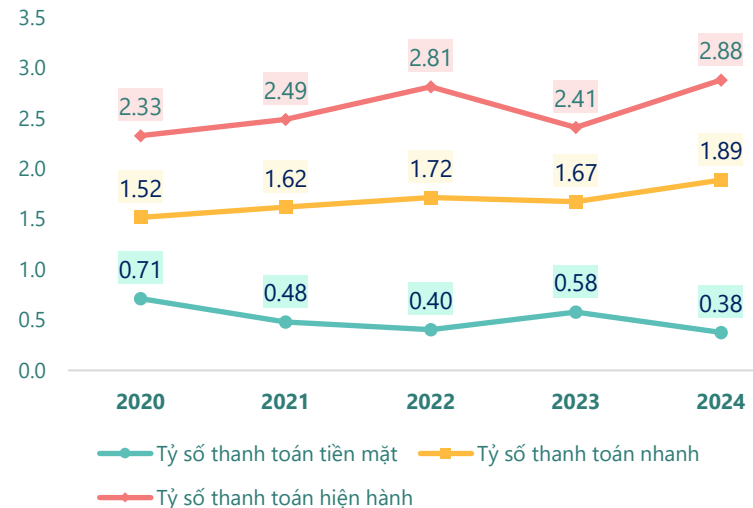
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



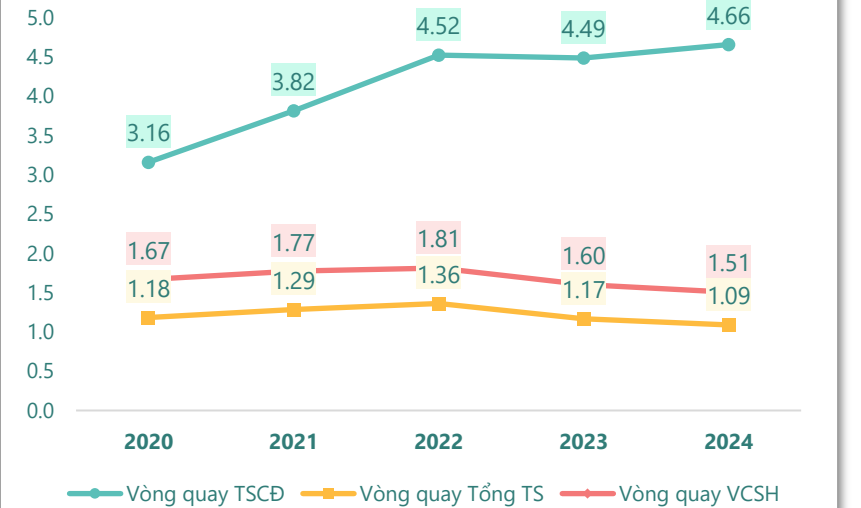
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



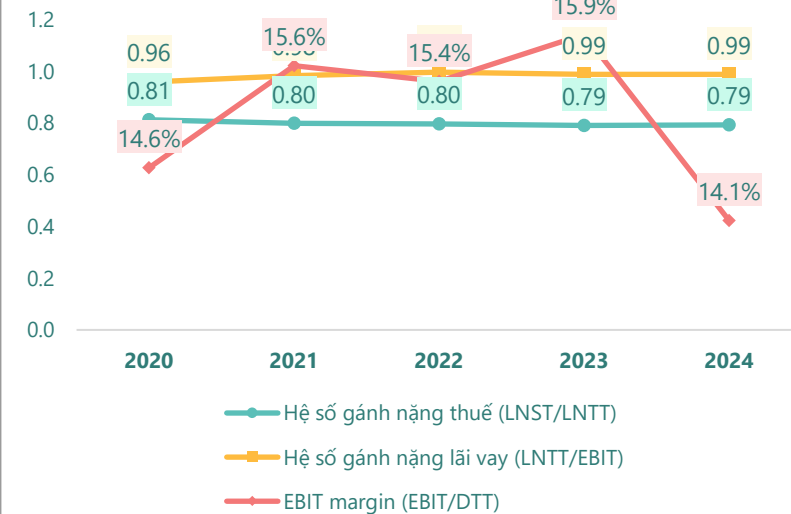
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



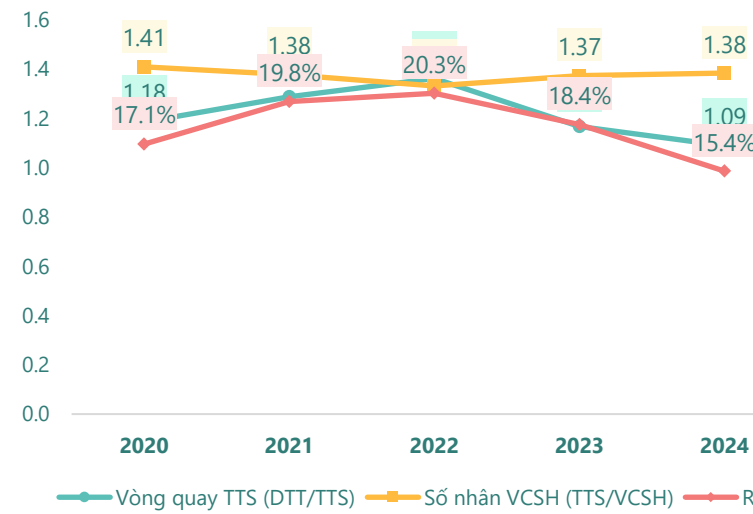
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



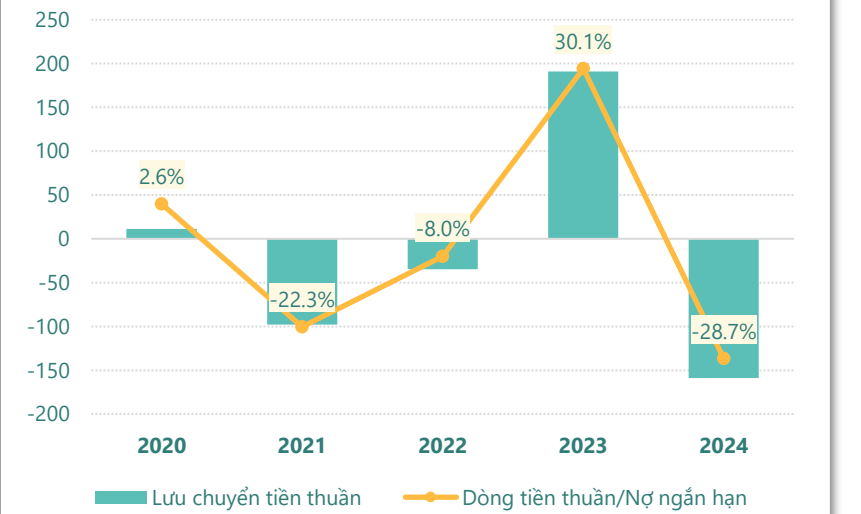
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	606	585	3.5%	2,337	2,299	1.6%
Giá vốn hàng bán	287	292	-1.6%	1,100	1,054	4.4%
Lợi nhuận gộp	318	292	8.9%	1,236	1,245	-0.7%
Doanh thu HĐTC	5.26	7.63	-31.1%	23.0	30.9	-25.8%
Chi phí TC	2.09	1.65	26.8%	5.54	4.86	14.1%
Chi phí lãi vay	1.34	1.51	-11.6%	3.88	3.94	-1.5%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	142	139	1.9%	625	614	1.7%
Chi phí QLDN	77.2	77.4	-0.3%	305	297	2.6%
LN thuần từ HĐKD	102	81.4	25.8%	324	359	-9.9%
Lợi nhuận khác	0.55	-7.71	107%	0.76	1.21	-37.5%
LN trước thuế	103	73.7	39.7%	325	361	-10.0%
Lợi nhuận sau thuế	81.3	56.8	43.2%	257	285	-9.8%
LNST của CĐ cty mẹ	79.4	53.4	48.6%	239	263	-9.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	130	136	-72.8	73.8	76.6	184
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-38.9	-10.3	-2.79	18.4	-83.6	-81.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	43.6	-58.5	-124	-53.4	-21.4	-71.7
Tiền đầu kỳ	166	301	367	167	206	178
Lưu chuyển tiền thuần	135	66.8	-200	38.8	-28.3	30.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0.10	0.00	0.06	0.01	-0.11	0.15
Tiền cuối kỳ	301	368	167	206	178	208

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,169	2,124	2.1%
Tài sản ngắn hạn	1,594	1,530	4.2%
Tiền và tương đương tiền	208	367	-43.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	522	415	25.7%
Phải thu ngắn hạn	275	239	14.9%
Hàng tồn kho	549	468	17.4%
Tài sản ngắn hạn khác	40.1	41.6	-3.5%
Tài sản dài hạn	575	593	-3.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	496	508	-2.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	14.0	13.9	0.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.50	0.50	0.0%
Tài sản dài hạn khác	64.8	71.2	-9.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	553	635	-12.8%
Nợ ngắn hạn	553	635	-12.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	190	168	13.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	181	144	25.4%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,616	1,489	8.5%
Vốn chủ sở hữu	1,615	1,489	8.5%
Vốn điều lệ	415	415	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.35	0.48	-27.6%

(Nguồn: fireant.vn)

